

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	68.980.337.455.090	55.396.805.057.685	-13.583.532.397.405	80,31
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	6.695.427.000.000	6.696.135.207.432	708.207.432	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	60.468.993.763.090	31.702.127.172.775	-28.766.866.590.315	52,43
I	Chi đầu tư phát triển	29.737.533.000.000	18.779.172.877.186	-10.958.360.122.814	63,15
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.897.684.000.000	17.629.179.295.706	17.629.179.295.706	63,19
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.649.830.749.603	1.649.830.749.603	
-	Chi khoa học và công nghệ		1.139.223.963	1.139.223.963	
-	Chi quốc phòng		120.448.261.538	120.448.261.538	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		167.069.265.447	167.069.265.447	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		290.660.883.449	290.660.883.449	
-	Chi văn hóa thông tin		125.582.504.404	125.582.504.404	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		58.335.785.704	58.335.785.704	
-	Chi thể dục thể thao		86.826.162.089	86.826.162.089	
-	Chi bảo vệ môi trường		139.645.081.300	139.645.081.300	
-	Chi các hoạt động kinh tế		14.115.880.609.053	14.115.880.609.053	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		459.340.782.201	459.340.782.201	
-	Chi bảo đảm xã hội		20.187.810.469	20.187.810.469	
-	Chi khác		394.232.176.486	394.232.176.486	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	97.620.000.000	89.408.781.000	-8.211.219.000	91,59
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.742.229.000.000	1.060.584.800.480	-681.644.199.520	60,88
II	Chi thường xuyên	13.467.943.500.000	12.727.969.395.415	-739.974.104.585	94,51
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.659.632.000.000	2.350.326.333.555	-309.305.666.445	88,37
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	131.169.000.000	90.890.055.889	-40.278.944.111	69,29
-	Chi quốc phòng	477.816.000.000	555.542.500.676	77.726.500.676	116,27
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	111.368.000.000	161.882.426.150	50.514.426.150	145,36
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.918.515.000.000	2.915.928.221.924	997.413.221.924	151,99
-	Chi văn hóa thông tin	160.454.000.000	176.101.062.381	15.647.062.381	109,75
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	83.157.000.000	40.536.781.506	-42.620.218.494	48,75
-	Chi thể dục thể thao	127.317.000.000	103.913.004.110	-23.403.995.890	81,62
-	Chi bảo vệ môi trường	319.696.000.000	207.414.937.312	-112.281.062.688	64,88
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.798.544.000.000	1.334.025.181.159	-464.518.818.841	74,17
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.646.419.600.000	3.593.039.971.294	946.620.371.294	135,77
-	Chi bảo đảm xã hội	819.657.400.000	1.159.382.646.315	339.725.246.315	141,45
-	Chi thường xuyên khác	2.214.198.500.000	38.986.273.144	-2.175.212.226.856	1,76
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	202.300.000.000	161.604.900.174	-40.695.099.826	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	3.380.000.000	33.380.000.000	30.000.000.000	987,57
V	Dự phòng ngân sách	583.300.000.000		-583.300.000.000	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	510.300.000.000		-510.300.000.000	
VII	Chi từ thu chuyển nguồn năm trước sang	13.981.590.263.090			
VIII	Chi từ thu kết dư	1.982.647.000.000			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.670.416.692.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		16.603.581.095.645	16.603.581.095.645	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		110.509.239.670	110.509.239.670	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		141.662.000.000		
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	145.500.000.000	142.790.342.163	-2.709.657.837	98,14